

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
đã được soát xét**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 3 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Phan Văn Quân	Thành viên	
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên	
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	Thành viên	(Từ ngày 06/06/2023)
Ông Cái Minh Giác	Thành viên	(Từ ngày 06/06/2023)
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	(Đến ngày 06/06/2023)
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thắng	Thành viên	(Đến ngày 06/06/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng Ban Kiểm toán
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

071
CÔNG
PHẦN
HƯƠNG
Ệ T
HÒA

2139
ÔNG T
NHỆM I
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
AM VII
P. H C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



Số: 77-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành được lập ngày 14/08/2023, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.356.890.159.314	959.486.190.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	255.142.099.869	39.883.703.836
1. Tiền	111		211.713.092.725	24.892.579.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.429.007.144	14.991.124.645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	57.317.712.230	126.279.777.055
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.317.712.230	126.279.777.055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		563.573.058.536	283.235.990.978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	527.868.799.823	243.971.649.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	33.624.258.713	34.074.341.296
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.080.000.000	5.190.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	474.279.837.633	498.193.616.907
1. Hàng tồn kho	141		474.279.837.633	498.193.616.907
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.577.451.046	11.893.101.314
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.093.543.063	3.307.054.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.481.070.939	8.586.047.138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.837.044	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.581.116.533	291.742.767.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		92.583.273.828	90.050.617.775
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	12.583.273.828	10.050.617.775
II. Tài sản cố định	220		168.954.539.255	166.531.948.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	61.748.828.494	65.927.906.475
- Nguyên giá	222		139.927.891.616	131.007.971.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.179.063.122)	(65.080.065.462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	53.632.962.367	46.695.850.345
- Nguyên giá	225		73.519.394.046	66.748.986.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.886.431.679)	(20.053.135.656)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.572.748.394	53.908.191.432
- Nguyên giá	228		55.920.849.660	55.920.849.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.348.101.266)	(2.012.658.228)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.440.167.827	1.009.114.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.440.167.827	1.009.114.800
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	30.000.000.000	30.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.603.135.623	4.151.086.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.603.135.623	4.151.086.785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.653.471.275.847	1.251.228.957.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.172.780.379.890	985.294.266.856
I. Nợ ngắn hạn	310		1.121.665.894.437	950.199.303.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	360.724.190.207	343.498.881.479
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.802.824.490	6.584.598.123
3. Phải trả người lao động	314		2.558.573.322	3.382.614.836
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.591.084.229	238.490.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	557.450.050	39.991.982.231
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	742.985.392.139	555.044.357.289
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.446.380.000	1.458.380.000
II. Nợ dài hạn	330		51.114.485.453	35.094.962.898
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	951.410.936	1.386.668.522
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	50.163.074.517	33.708.294.376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		480.690.895.957	265.934.690.846
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	480.690.895.957	265.934.690.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	230.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	230.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.193.058.895	5.193.058.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.160.143.866	30.406.839.958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.406.839.958	7.010.570.528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.753.303.908	23.396.269.430
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		337.693.196	334.791.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.653.471.275.847	1.251.228.957.702

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Kiều Nương
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.435.730.456.907	756.129.682.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.435.730.456.907	756.129.682.133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.360.606.245.541	699.921.156.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.124.211.366	56.208.525.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.562.627.306	577.816.157
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	35.314.940.349	18.460.322.785
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.959.486.204	18.326.711.448
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.927.204.308	10.118.880.760
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12.152.508.637	9.831.986.917
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.292.185.378	18.375.151.578
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.186.379.683	139.092.689
13. Chi phí khác	32	VI.7	8.910.053	430.950.209
14. Lợi nhuận khác	40		1.177.469.630	(291.857.520)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.469.655.008	18.083.294.058
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5.713.449.897	3.706.949.230
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	64.294.353
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.756.205.111	14.312.050.475
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		14.753.303.908	14.332.569.949
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.901.203	(20.519.474)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	626	716

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Kiều Nương

Nguyễn Thị Yến Nga

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.469.655.008	18.083.294.058
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.751.454.573	14.447.514.333
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	328.645.600	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.728.500.610)	(716.907.065)
- Chi phí lãi vay	06	34.959.486.204	18.326.711.448
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.780.740.775	50.140.612.774
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(275.993.974.413)	(57.105.996.168)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	23.913.779.274	(11.866.260.248)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(23.513.898.583)	(2.351.434.622)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.061.817.213	(1.579.725.424)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.556.739.475)	(18.326.711.448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000.000)	(2.800.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(239.820.275.209)	(43.889.515.136)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6.727.886.180)	(3.542.721.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	6.752.727.273	10.320.770.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(43.705.740.655)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	68.962.064.825	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.542.122.021	1.578.859.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	70.529.027.939	(35.348.831.866)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	200.000.000.000	300.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	751.239.209.492	584.055.302.079
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(557.249.783.513)	(490.199.978.459)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(9.439.782.676)	(10.476.603.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	384.549.643.303	83.678.720.316
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	215.258.396.033	4.440.373.314
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.883.703.836	11.977.414.612
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	255.142.099.869	16.417.787.926

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Kiều Nương

Nguyễn Thị Yến Nga

Phan Văn Quân

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 3 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 280 người (tại ngày 31/12/2022 là 231 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Sản xuất, thương mại	5.000.000.000	94%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

1021
CÔNG
TINH
B VU
MINH
KIẾP
NAM
10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

584
: TỶ
: NHỮ
: TUV
: KẾ T
: TOÁ
: VIỆT
: Đ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

21. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.683.883.942	290.604.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	209.029.208.783	24.601.974.577
Các khoản tương đương tiền (*)	43.429.007.144	14.991.124.645
Cộng	255.142.099.869	39.883.703.836

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 3,7%/năm đến 4,8%/năm).

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	57.317.712.230	126.279.777.055
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	57.317.712.230	126.279.777.055
Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031) (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	87.317.712.230	156.279.777.055

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại, được hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 4,05%/năm đến 5,7%/năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản tiền mua 300.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có thời hạn từ 18/11/2021 đến 18/11/2031, được hưởng lãi suất từ 7,4%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 7,4%/năm đến 8,4%/năm).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	527.868.799.823	243.971.649.682
Cộng	527.868.799.823	243.971.649.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	33.624.258.713	34.074.841.296
Bên thứ ba		
Các đối tượng khác	624.258.713	1.074.841.296
Bên liên quan		
Ông Phan Văn Quân (Tổng Giám đốc) (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Bên liên quan		
Ông Phan Văn Quân (Tổng Giám đốc) (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	113.624.258.713	114.074.841.296

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua đất để xây dựng nhà kho chứa hàng hóa và showroom bán hàng của Công ty. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để chuyển đổi sang tên. Ban lãnh đạo Công ty dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý trong tương lai.

5. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.080.000.000	5.190.000.000
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	1.980.000.000	5.190.000.000
Phải thu khác	100.000.000	-
b) Dài hạn	12.583.273.828	10.050.617.775
Ký quỹ thuê tài chính	7.438.816.746	5.768.000.784
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3.586.457.082	2.664.616.991
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1.518.000.000	1.578.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	40.000.000	40.000.000
Cộng	14.663.273.828	15.240.617.775

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác là Bên liên quan	-	1.500.000.000
Ông Lê Quốc Thanh Liêm (Tạm ứng)	-	1.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn (Tạm ứng)	-	500.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	238.141.163.811	-	269.405.508.616	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.945.468.762	-	2.489.506.553	-
Thành phẩm	233.193.205.060	-	226.298.601.738	-
Cộng	474.279.837.633	-	498.193.616.907	-

7. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.093.543.063	3.307.054.176
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	745.179.910	519.370.456
Công cụ dụng cụ xuất dùng	156.182.726	13.395.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.192.180.427	2.774.288.720
b) Dài hạn	3.603.135.623	4.151.086.785
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	31.495.258	47.539.578
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.170.612.618	3.056.281.061
Chi phí trả trước dài hạn khác	401.027.747	1.047.266.146
Cộng	6.696.678.686	7.458.140.961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.502.323.677	93.896.273.378	11.609.374.882	131.007.971.937	
Số tăng trong kỳ	-	17.270.341.153	-	17.270.341.153	
- Mua trong kỳ	-	6.296.833.153	-	6.296.833.153	
- Tặng từ tài sản thuế tài chính	-	10.973.508.000	-	10.973.508.000	
Số giảm trong kỳ	-	5.634.259.259	2.716.162.215	8.350.421.474	
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.634.259.259	2.716.162.215	8.350.421.474	
Số dư cuối kỳ	25.502.323.677	105.532.355.272	8.893.212.667	139.927.891.616	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.898.433.075	50.573.356.367	8.608.276.020	65.080.065.462	
Số tăng trong kỳ	1.396.846.602	13.662.272.058	523.596.843	15.582.715.503	
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.396.846.602	7.346.429.201	523.596.843	9.266.872.646	
- Tặng từ tài sản thuế tài chính	-	6.315.842.866	-	6.315.842.866	
Số giảm trong kỳ	-	93.904.321	2.389.813.531	2.483.717.852	
- Thanh lý, nhượng bán	-	93.904.321	2.389.813.531	2.483.717.852	
Số dư cuối kỳ	7.295.279.677	64.141.724.113	6.742.059.332	78.179.063.122	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.603.890.602	43.322.917.011	3.001.098.862	65.927.906.475	
Tại ngày cuối kỳ	18.207.044.000	41.390.631.159	2.151.153.335	61.748.828.494	
			30/06/2023	01/01/2023	

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

35.660.854.933
26.649.405.898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	63.266.198.946	3.482.787.055	66.748.986.001
Số tăng trong kỳ	19.357.128.773	-	19.357.128.773
- Thuê tài chính trong kỳ	17.743.916.045	-	17.743.916.045
- Phân loại lại	1.613.212.728	-	1.613.212.728
Số giảm trong kỳ	10.973.508.000	1.613.212.728	12.586.720.728
- Chuyển tài sản cố định	10.973.508.000	-	10.973.508.000
- Phân loại lại	-	1.613.212.728	1.613.212.728
Số dư cuối kỳ	71.649.819.719	1.869.574.327	73.519.394.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.776.467.858	1.276.667.798	20.053.135.656
Số tăng trong kỳ	6.827.982.051	158.892.846	6.986.874.897
- Khấu hao trong kỳ	5.990.246.043	158.892.846	6.149.138.889
- Phân loại lại	837.736.008	-	837.736.008
Số giảm trong kỳ	6.315.842.866	837.736.008	7.153.578.874
- Chuyển tài sản cố định	6.315.842.866	-	6.315.842.866
- Phân loại lại	-	837.736.008	837.736.008
Số dư cuối kỳ	19.288.607.043	597.824.636	19.886.431.679
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	44.489.731.088	2.206.119.257	46.695.850.345
Tại ngày cuối kỳ	52.361.212.676	1.271.749.691	53.632.962.367
		<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		53.632.962.367	46.695.850.345

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất (*)	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	55.920.849.660	
Mua trong kỳ	-	
Số giảm trong kỳ	-	
Số dư cuối kỳ	55.920.849.660	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.012.658.228	
Khấu hao tăng trong kỳ	335.443.038	
Số giảm trong kỳ	-	
Số dư cuối kỳ	2.348.101.266	
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	53.908.191.432	
Tại ngày cuối kỳ	53.572.748.394	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng 160m² đất tại phường 10, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.
- Quyền sử dụng 4.050m² đất tại số 2 ấp Bình Tả 1, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An có thời hạn sử dụng đến tháng 7/2059.
- Quyền sử dụng 995,0m² đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.
- Quyền sử dụng 934,5m² đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.

	30/06/2023	01/01/2023
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	30.051.898.734	30.387.341.772

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.440.167.827	1.009.114.800
Cộng	1.440.167.827	1.009.114.800

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	83.574.806.939	83.574.806.939	22.311.721.594	22.311.721.594
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	81.749.891.377	81.749.891.377	104.444.198.150	104.444.198.150
Công ty TNHH SX TM XNK Hoàng Thiên Phúc	70.150.790.994	70.150.790.994	13.018.380.637	13.018.380.637
Công ty TNHH SX TM Quang Thắng	41.047.982.246	41.047.982.246	81.220.575.162	81.220.575.162
Công ty TNHH MTV Khải Hoàng Phát	22.759.398.845	22.759.398.845	-	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	16.614.317.500	16.614.317.500	23.803.242.500	23.803.242.500
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xanh Xanh	3.014.937.200	3.014.937.200	11.527.932.900	11.527.932.900
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	812.076.000	812.076.000	35.991.269.715	35.991.269.715
Các đối tượng khác (*)	40.999.989.106	40.999.989.106	51.181.560.821	51.181.560.821
Cộng	360.724.190.207	360.724.190.207	343.498.881.479	343.498.881.479

(*) Không có người bán nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

Phải nộp	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp/cán trừ	30/06/2023
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	301.329.000	301.329.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.570.992.124	5.713.449.897	500.000.000	11.784.442.021
Thuế thu nhập cá nhân	13.605.999	35.045.067	30.268.597	18.382.469
Thuế nhà thầu nước ngoài - thu nhập doanh nghiệp	-	24.810.400	24.810.400	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	6.584.598.123	6.081.634.364	863.407.997	11.802.824.490

Phải thu	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp/cán trừ	30/06/2023
Thuế thu nhập cá nhân	-	101.214.582	104.051.626	2.837.044
Cộng	-	101.214.582	104.051.626	2.837.044

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Trích trước chi phí lãi vay	1.402.746.729	-
Trích trước chi phí phải trả	188.337.500	238.490.000
Cộng	1.591.084.229	238.490.000

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	34.422.023	745.486.109
Bảo hiểm xã hội	523.028.027	17.436.122
Phải trả về thư tín dụng UPAS LC	-	39.229.060.000
Cộng	557.450.050	39.991.982.231

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính	951.410.936	1.386.668.522
Cộng	951.410.936	1.386.668.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/06/2023			01/01/2023			Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Số có khả năng trả nợ		Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
17. Vay và nợ thuế tài chính							
a) Ngân hạn	742.985.392.139	742.985.392.139	751.567.855.092	563.626.820.242	555.044.357.289	555.044.357.289	
- Vay ngân hạn (*)	736.803.537.287	736.803.537.287	751.567.855.092	556.330.071.813	541.565.754.008	541.565.754.008	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	17.827.000.000	17.827.000.000	17.827.000.000	-	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4.048.333.334	4.048.333.334	14.168.000.000	10.119.666.666	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	249.097.597.675	249.097.597.675	248.240.659.730	218.500.992.195	219.357.930.140	219.357.930.140	
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	75.804.950.151	75.804.950.151	75.804.950.151	66.379.999.999	66.379.999.999	66.379.999.999	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	179.953.880.127	179.953.880.127	180.043.908.767	96.023.141.919	95.933.113.279	95.933.113.279	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a6)	200.000.000.000	200.000.000.000	202.223.502.844	152.050.981.034	149.827.478.190	149.827.478.190	
+ VIH CAPITAL PTE. LTD (a7)	10.071.776.000	10.071.776.000	13.259.833.600	13.255.290.000	10.067.232.400	10.067.232.400	
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	6.181.854.852	6.181.854.852	-	7.296.748.429	13.478.603.281	13.478.603.281	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	-	-	-	104.974.100	104.974.100	104.974.100	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b1)	95.097.600	95.097.600	-	95.097.600	190.195.200	190.195.200	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b2)	719.640.000	719.640.000	-	719.640.000	1.439.280.000	1.439.280.000	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b3)	2.042.889.702	2.042.889.702	-	2.002.913.786	4.045.803.488	4.045.803.488	
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b4)	2.394.156.726	2.394.156.726	-	3.610.558.287	6.004.715.013	6.004.715.013	
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b5)	930.070.824	930.070.824	-	763.564.656	1.693.635.480	1.693.635.480	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Dãi hạn (**)	50.163.074.517	50.163.074.517	19.517.526.088	3.062.745.947	33.708.294.376	33.708.294.376	
Vay dài hạn ngân hàng	15.681.129.000	15.681.129.000	-	-	15.681.129.000	15.681.129.000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b1)	208.119.000	208.119.000	-	-	208.119.000	208.119.000	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b2)	15.473.010.000	15.473.010.000	-	-	15.473.010.000	15.473.010.000	
Nợ thuê tài chính	34.481.945.517	34.481.945.517	19.517.526.088	3.062.745.947	18.027.165.376	18.027.165.376	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b3)	4.822.902.644	4.822.902.644	-	-	4.822.902.644	4.822.902.644	
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b4)	13.729.139.259	13.729.139.259	5.764.000.000	1.537.066.668	9.502.205.927	9.502.205.927	
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b5)	15.929.903.614	15.929.903.614	13.753.526.088	1.525.679.279	3.702.056.805	3.702.056.805	
Cộng	793.148.466.656	793.148.466.656	771.085.381.180	566.689.566.189	588.752.651.665	588.752.651.665	

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn PGD theo Hợp đồng cấp hạn mức số 1057/22/ĐD/SME/020 ngày 04/11/2022 và các Phụ lục kèm theo với hạn mức tín dụng vay là 45.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng tổng là 12 tháng. Thời hạn vay tối đa 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 150m² thuộc thửa đất số 4698, Tờ bản đồ số 34 và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 1810/19/TC/1.5 ngày 18/7/2019; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng Cầm cố/thế chấp số SDBS.01-1810/19/BL/1.5 ngày 27/05/2020 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác có liên quan được ký kết với ABBank;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất diện tích 304,9m² thuộc thửa đất số 153, Tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng Cầm cố/thế chấp số 1545/20/BL/1.5 ngày 28/05/2020 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác có liên quan được ký kết với ABBank;

- Quyền sử dụng đất diện tích 1841m² thuộc thửa đất số 249, Tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại Thị trấn Đức Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Hợp đồng Cầm cố/thế chấp số 0830/22/TC/SME/020 ngày 16/09/2022 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác có liên quan được ký kết với ABBank;

- Quyền sử dụng đất diện tích 1329m² thuộc thửa đất số 983, Tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại Thị trấn Đức Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định theo Hợp đồng cho vay số LCL-1452-01 ngày 19/06/2023 theo hạn mức là 4.049.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất plastic nguyên sinh. Khoản vay này được đảm bảo bằng các biện pháp bảo lãnh sau:

- Bảo lãnh của:

+ Ông Nguyễn Văn Tuấn theo hợp đồng bảo lãnh số ELOS-1959/23/SME/BLCN-01 ký ngày 21/06/2023;

+ Ông Phan Văn Quân theo hợp đồng bảo lãnh số ELOS-1959/23/SME/BLCN-02 ký ngày 21/06/2023.

- Các biện pháp, tài sản đảm bảo khác được thỏa thuận giữa Vpbank với khách hàng và/hoặc bên thứ ba (nếu có) theo các Hợp đồng đảm bảo ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên (nếu có).

(a3) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 01/2022/6609334/HĐTD ngày 19/04/2022 với hạn mức 270.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hàng tồn kho hình thành từ vốn vay với trị giá tối thiểu là 240 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Định theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3318/23MN/HĐTD ngày 20/02/2023 với hạn mức tín dụng vay không vượt quá 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của công ty và bên thứ ba theo các hợp đồng bảo đảm số 15236/18/MN/HĐBĐ ngày 23/08/2018, số 15237/18/MN/HĐBĐ ngày 23/08/2018, số 15239/18/MN/HĐBĐ ngày 27/08/2018, số 14779/19/MN/HĐBĐ ngày 06/06/2019, số 27283/20/MN/HĐBĐ ngày 23/11/2020, số 27282/20/MN/HĐBĐ ngày 24/11/2020, số 6821/21/MN/HĐBĐ ngày 10/03/2021, từ số 1023 đến 1028/22MN/HĐBĐ ngày 18/01/2022, số 3824/22MN/HĐBĐ ngày 24/01/2022, số 3849/22MN/HĐBĐ ngày 26/01/2022, số 33995/22MN/HĐBĐ ngày 26/10/2022, và các phụ lục/ hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có) của các hợp đồng bảo đảm trên, các Hợp đồng bảo đảm khác giữa các bên liên quan có dẫn chiếu đến Hợp đồng tín dụng này. Bảo lãnh của ông Nguyễn Văn Tuấn và ông Phan Văn Quân theo văn bản cam kết bảo lãnh ngày 23/12/2021 đối với toàn bộ nghĩa vụ tài chính của Bên được cấp tín dụng tại HDBank. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng này là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Bất động sản (BDS) gồm: BDS tọa lạc số 161A, Ô 5, khu B, Trị Trấn Hậu Nghĩa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; BDS tọa lạc tại thửa đất số 1389, tờ bản đồ số 13, Ô 3, khu A, Trị Trấn Hậu Nghĩa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; BDS tọa lạc tại 451/23 Hai Bà Trưng, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; BDS tọa lạc tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 37, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; BDS tọa lạc tại thửa đất số 811, tờ bản đồ số 23, G5/7A Ấp 7, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh; BDS tọa lạc tại thửa đất số 1422, tờ bản đồ số 1, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh; BDS tọa lạc tại thửa đất số 260+261+262+309, tờ bản đồ số 2, tại xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; BDS tọa lạc tại thửa đất số 307, tờ bản đồ số 2, tại ấp Bình Tả 1, xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; BDS tọa lạc tại thửa đất số 222/56/24 Bùi Đình Túy, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; BDS tọa lạc tại thửa đất số 983+984, tờ bản đồ số 3, tại Thị trấn Đức Hoà, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;

- Hàng hóa là hạt nhựa quản lý theo phương thức "Hàng vào - tiền ra, tiền vào - hàng ra" (Hàng hiện hữu và hàng hình thành trong tương lai theo L/C nhập khẩu); Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi mở tại HDBank hoặc tại các tổ chức tín dụng khác được HDBank chấp nhận theo từng thời kỳ; Các Bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh bổ sung theo tiến độ sử dụng hạn mức tín dụng;

- Toàn bộ 3.215.192 cổ phần Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (Mã chứng khoán: VTZ).

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 113473.23.112.5246922.TD ngày 09/01/2023 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 181.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 27/12/2023. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của công ty và tài sản của bên thứ ba:

- Tài sản thế chấp gồm: Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiết kiệm, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc; Hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và hàng hoá hình thành từ Phương án LC theo quy định của MB từng thời kỳ;

- Tài sản thế chấp thuộc sở hữu Công ty gồm: Hàng hoá đã đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất kinh doanh của khách hàng do AMC quản lý theo số dư tối thiểu; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng gửi tại ngân hàng MB;

- Tài sản thuộc bên thứ ba gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 571, tờ bản đồ số 23, Xã Tân Mỹ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Số tiết kiệm số LA 3784637 của ông Nguyễn Văn Tuấn; Số tiết kiệm số LA 4525328, LA 4525316, LA 4525348 của ông Phan Văn Quân.

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 36/2023-HĐCVHM/NHCT944-VIETTHANH ngày 15/06/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng đảm bảo sau:

- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 21/05/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17-01/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH.

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 22/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 31/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 25/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 06/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 27/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 09/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 50/2021/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 18/11/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 40/2022/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 05/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 41/2022/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 06/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 45/2022/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 20/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 49/2022/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 56/2022/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 16/09/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 61/2022/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 24/10/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 77/2022/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 23/12/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 81/2022/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/12/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 81/2022/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/12/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 04/2023/HĐBBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 14/01/2023 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(a7) Vay ngắn hạn Công ty VIH CAPITAL PTE. LTD theo các Hợp đồng cho vay nợ nước ngoài ngắn hạn số 60/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 23/02/2023; số 96/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 12/05/2023. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân và không tính lãi. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023 là 568.000 SGD (tương đương 10.071.776.000 VND).

(**) Chi liết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 18/20/TD/I.5 ngày 4/2020 số tiền vay 960.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/I.5. Mục đích vay để mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Số dư tại ngày 30/06/2023 là 303.216.600 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 95.097.600 đồng).

(b2) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01/03/2021 với số tiền cho vay là 19.672.410.000 VND, thời hạn vay tối đa 163 tháng. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 16.912.290.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 719.640.000 đồng).

+ Chi tiết các khoản thuê tài chính:

(b3) Chi tiết số dư thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
C200837002	48 tháng	485.179.200	747.984.600	1.233.163.800
C200839205	48 tháng	142.129.998	242.805.418	384.935.416
C201004502	48 tháng	264.000.000	451.000.000	715.000.000
C210506502	48 tháng	175.000.002	495.833.323	670.833.325
C210542602	48 tháng	122.500.002	367.499.990	489.999.992
C210513802	48 tháng	422.187.498	1.196.197.927	1.618.385.425
C210561902	48 tháng	232.750.002	698.249.990	930.999.992
B210603001	48 tháng	199.143.000	623.331.396	822.474.396
Cộng		2.042.889.702	4.822.902.644	6.865.792.346

(b4) Thuê tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21820000078	36 tháng	12.782.000	-	12.782.000
21820000161	36 tháng	352.629.382	-	352.629.382
21820000207	36 tháng	421.127.166	70.187.865	491.315.031
21821000250	60 tháng	287.149.578	1.579.322.662	1.866.472.240
21821000287	60 tháng	210.348.600	1.191.975.400	1.402.324.000
21821000285	60 tháng	836.705.100	5.020.230.600	5.856.935.700
21821000286	60 tháng	273.414.900	1.640.489.400	1.913.904.300
21823000033	48 tháng	-	4.226.933.332	4.226.933.332
Cộng		2.394.156.726	13.729.139.259	16.123.295.985

(b5) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2022-00011-001	48 tháng	582.771.588	2.081.327.068	2.664.098.656
2022-00077-001	48 tháng	347.299.236	1.620.729.737	1.968.028.973
2023-00059-000	48 tháng	-	6.400.426.069	6.400.426.069
2023-00060-000	48 tháng	-	5.827.420.740	5.827.420.740
Cộng		930.070.824	15.929.903.614	16.859.974.438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	5.193.058.895	37.010.570.528	-	242.203.629.423
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	30.000.000.000		(30.000.000.000)	300.000.000	300.000.000
Lãi trong năm trước			24.896.269.430	34.791.993	24.931.061.423
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.500.000.000)		(1.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	230.000.000.000	5.193.058.895	30.406.839.958	334.791.993	265.934.690.846
Số dư đầu năm nay	230.000.000.000	5.193.058.895	30.406.839.958	334.791.993	265.934.690.846
Tăng vốn trong kỳ này	200.000.000.000		14.753.303.908	2.901.203	200.000.000.000
Lãi trong kỳ này					14.756.205.111
Số dư cuối kỳ này	430.000.000.000	5.193.058.895	45.160.143.866	337.693.196	480.690.895.957

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	106.660.350.000	24,80	58.660.350.000	25,50
Ông Phan Văn Quân	106.550.000.000	24,78	42.550.000.000	18,50
Ông Nguyễn Phúc Lợi	92.587.350.000	21,53	4.587.350.000	1,99
Các đối tượng khác	124.202.300.000	28,89	124.202.300.000	54,01
Cộng	430.000.000.000	100	230.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	230.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	200.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	200.000.000.000
d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)		
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại :		
+ USD	503,20	503,20
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	1.435.730.456.907	756.129.682.133
Cộng	1.435.730.456.907	756.129.682.133
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	1.360.606.245.541	699.921.156.250
Cộng	1.360.606.245.541	699.921.156.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.542.122.021	577.816.157
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.505.285	-
Cộng	1.562.627.306	577.816.157
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.959.486.204	18.326.711.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá	355.454.145	133.611.337
Cộng	35.314.940.349	18.460.322.785
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	9.927.204.308	10.118.880.760
Chi phí nhân viên	5.754.540.732	5.233.967.546
Chi phí khấu hao	609.916.653	785.736.954
Chi phí bán hàng khác	3.562.746.923	4.099.176.260
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.152.508.637	9.831.986.917
Chi phí nhân viên quản lý	4.168.557.589	4.419.733.196
Chi phí khấu hao	384.939.396	385.739.394
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.599.011.652	5.026.514.327
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	1.186.378.589	139.090.908
Thu nhập khác	1.094	1.781
Cộng	1.186.379.683	139.092.689
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các khoản phạt	-	430.932.619
Chi phí khác	8.910.053	17.590
Cộng	8.910.053	430.950.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.163.195.938	3.706.949.230
Chi phí thuế thu nhập hiện hành bổ sung của năm trước ghi nhận trong năm nay	1.550.253.959	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.713.449.897	3.706.949.230

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	-	(321.471.766)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(64.294.353)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.756.205.111	14.312.050.475
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.756.205.111	14.312.050.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.555.556	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	626	716

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hoá	1.347.982.322.472	680.975.734.525
Chi phí nhân công	15.277.791.958	15.919.958.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.751.454.573	14.447.514.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.344.775.540	6.140.045.832
Chi phí khác bằng tiền	5.680.179.474	4.096.719.620
Cộng	1.390.036.524.017	721.579.972.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vay theo khế ước thông thường	751.239.209.492	584.055.302.079
Vay theo nợ thuê tài chính	19.517.526.088	7.989.541.857
Cộng	770.756.735.580	592.044.843.936

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(557.249.783.513)	(490.199.978.459)
Trả tiền nợ thuê tài chính	(9.439.782.676)	(10.476.603.304)
Cộng	(566.689.566.189)	(500.676.581.763)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Văn Quân	Thành viên	15.000.000	15.000.000
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên	-	-
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	Thành viên (từ ngày 06/06/2023)	-	-
Ông Cái Minh Giác	Thành viên (từ ngày 06/06/2023)	-	-
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên (đến ngày 06/06/2023)	-	-
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thắng	Thành viên (đến ngày 06/06/2023)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thù lao của thành viên Ban Kiểm toán		
Ông Nguyễn Trọng Huy Trưởng Ban Kiểm toán	-	-
Bà Phan Thị Thanh Lý Thành viên	-	12.000.000
Ông Phạm Đức Cường Thành viên	-	-
Ban Tổng giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác		
Ông Phan Văn Quân Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Trung Ngọc Phó Tổng Giám đốc	217.895.000	209.969.000
Ông Hồ Văn Quyền Phó Tổng Giám đốc	99.667.000	97.954.000
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	161.944.000	619.273.300
Cộng	524.506.000	527.223.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán các loại sản phẩm nhựa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Kiều Nương

Nguyễn Thị Yến Nga

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



Phan Văn Quân